

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-9-2023

“V/v Ly hôn giữa bà D và ông N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Đổi;
- Bà Trương Thị Kim Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 742/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà D có đơn xin vắng mặt, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày tóm tắt như sau: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2003 bà và ông Nguyễn Hoàng N đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn

vào ngày 05-3-2003. Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc M, sinh ngày 10-3-2004 và Nguyễn Hoàng Bảo C, sinh ngày 21-9-2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay bà D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà và ông N có hai con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc M, sinh ngày 10-3-2004 và Nguyễn Hoàng Bảo C, sinh ngày 21-9-2008. Do cháu M đã trưởng thành nên khi ly hôn, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo C, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D xác định bà và ông N tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có ý kiến trình bày tại đơn xin gia hạn việc ly hôn ngày 16/7/2023 và bản tự khai ngày 26/7/2023 thể hiện ông N không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ con, ông bận đi làm không nghỉ được để đến Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa, ông đã nhận ra lỗi sai của mình là quá nóng tính nên đôi lúc cư xử thô lỗ với vợ con, ông lo lắng việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý con chung đang học cao đẳng và đề nghị Tòa án gia hạn thời gian ba tháng để ông hòa giải hàn gắn tình cảm với bà D.

Tại bản tự khai ngày 24/7/2023, cháu Nguyễn Hoàng Bảo C có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được sống với mẹ.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Nguyễn Hoàng N theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà D nhưng ông N không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hoàng N vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà D và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị D bận đi làm nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bà Nguyễn Thị D bận đi làm và có đơn đề nghị xử vắng mặt; Ông Nguyễn Hoàng N vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo quy định khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Hoàng N có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/3/2003 (Giấy đăng ký số 01/2003) nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Hoàng N là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Hoàng N, thấy rằng: Bà D trình bày cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ông N cho rằng vợ chồng chung sống hai mươi năm, ông đã nhận ra lỗi sai của mình là quá nóng tính nên đôi lúc cư xử thô lỗ với vợ con, ông lo lắng việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý con chung đang học cao đẳng, ông còn thương vợ nên mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ để cùng nhau chăm lo cho con chung. Xét thấy, yêu cầu đoàn tụ của ông N không được bà D đồng ý, Tòa án đã tiến hành tổng đạt mời ông N tham gia phiên tòa để giải quyết ly hôn với bà D nhưng ông N vắng mặt lần thứ hai không lý do chứng tỏ ông N không có thiện chí để hàn gắn. Xét thấy một trong hai bên hiện đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn thiết tha vun đắp cuộc sống chung của vợ chồng để cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông N đã đến mức trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị D.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà D và ông N thống nhất có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc M, sinh ngày 10-3-2004 và Nguyễn Hoàng Bảo C, sinh ngày 21-9-2008. Hiện cháu M đã trưởng thành. Xét thấy, cháu Bảo C do bà D đang nuôi dưỡng và cháu C có nguyện vọng là muốn sống cùng với mẹ. Ông N vắng mặt không có ý kiến gì về con chung. Hơn nữa cháu Bảo C giới tính nữ, do đó để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu, nên căn cứ vào Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Nguyễn Hoàng Bảo C cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng sau khi bà D và ông N ly hôn.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà D không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung: Bà D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về nợ chung: Bà D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Nguyễn Hoàng N vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này, giữa bà D và ông N có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc “Ly hôn” đối với ông Nguyễn Hoàng N.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.
2. Về quyền nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng Bảo C, sinh ngày 21-9-2008.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà D không yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung: Bà D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004026 ngày 06-7-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
 - VKSND huyện Đức Hòa;
 - CCTHADS huyện Đức Hòa;
 - Đương sự;
 - UBND Phường 15, Quận 8
- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm